

Bản án số: 1106/2018/DS-ST

Ngày: 31/8/2018

V/v “Tranh chấp hợp đồng
tín dụng”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 3 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Ánh Phượng

Các Hội thẩm nhân dân: 1/- Ông Nguyễn Kiên Hiên

2/- Bà Đặng Thị Ngọc Hằng

Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hoa – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 3,
Thành phố Hồ Chí Minh.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh tham
gia phiên tòa:* Bà Lê Mộng Điệp - Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 8 năm 2018, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 1133/TLST-DS ngày 21 tháng 10 năm 2016 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 207/2018/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 7 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 256/2018/QĐST-DS ngày 07/8/2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP A

Trụ sở: Số Z, đường X, Phường C, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có mặt)

Địa chỉ liên lạc: Số V, đường B, Phường N, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà T.T.H.C, sinh năm 1965 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số M, đường L, Phường K, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông N.H.T, sinh năm 1962

Địa chỉ: Số M, đường L, Phường K, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.
(Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện đề ngày 21/7/2016, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Ngân hàng TMCP A trình bày:

Ngân hàng TMCP A (sau đây gọi tắt là J) cấp tín dụng cho bà T.T.H.C theo Hợp đồng tín dụng trả góp số 172729749 ngày 22/01/2014 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 172729749/SĐBS-01 ngày 11/12/2015 chi tiết như sau:

Số tiền vay: 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng.

Số tiền thực tế giải ngân: 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng.

Thời hạn vay: 60 tháng (kể từ ngày 22/01/2014 đến 22/01/2019).

Phương thức: Vay trung – dài hạn.

Mục đích: Tiêu dùng, sinh hoạt gia đình.

Lãi suất vay được quy định như sau:

+ Lãi suất trong hạn: 10.00 %/năm (Tính theo số tiền vay ban đầu).

+ Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn.

Hàng tháng bà C phải T toán số tiền là 2.500.000 đồng/tháng, trong đó vốn gốc là 1.666.666 đồng, lãi là 833.334 đồng.

Khoản vay nêu trên được bảo đảm bằng biện pháp bảo đảm như sau: Cam kết trả nợ thay của ông N.H.T ký ngày 22/01/2014. Theo đó, ông T đồng ý cùng bà C trả nợ cho J khi bà C không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ. Nghĩa vụ trả nợ bao gồm toàn bộ nghĩa vụ của bà C với J (bao gồm gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn, phí, các khoản phải trả khác). Số nợ gốc cam kết cùng trả nợ tại một thời điểm không vượt quá 100.000.000 đồng.

Trong quá trình vay vốn, bà C đã T toán được 19 kỳ với số tiền là 52.333.334 đồng trong đó nợ gốc là 32.333.318 đồng, lãi là 20.000.016 đồng.

Từ ngày 22/01/2016 cho đến nay, bà C vi phạm nghĩa vụ trả nợ mặc dù J đã thường xuyên đôn đốc, nhiều lần làm việc trực tiếp với bà C, yêu cầu bà C có trách nhiệm T toán ngay khoản nợ quá hạn, đồng thời J cũng tạo điều kiện về mặt thời gian để bà C trả nợ, tuy nhiên bà C vẫn chưa T toán khoản nợ vay quá hạn cho J, vi phạm các điều khoản đã quy định tại Hợp đồng. Do đó, ngày 03/6/2016, J đã ra Thông báo thu hồi nợ trước hạn và ngày 03/7/2016, J đã chuyển toàn bộ số nợ vay còn thiếu sang nợ quá hạn.

Tạm tính đến ngày 30/01/2018, bà C còn nợ J các khoản sau:

Vốn: 67.666.682 đồng.

Lãi phạt: 1.000.000 đồng.

Lãi trong hạn tính từ ngày 22/01/2016 đến ngày 03/7/2016 là 4.500.504 đồng.

Lãi quá hạn tạm tính từ ngày 04/7/2016 đến 30/01/2016 là 16.211.809 đồng.

Tổng cộng: 89.378.495 (Tám mươi chín triệu ba trăm bảy mươi tám ngàn bốn trăm chín mươi lăm) đồng.

Do đó, J yêu cầu Tòa buộc bà C trả cho J tổng số nợ còn thiếu (gồm: Lãi phạt, lãi quá hạn, lãi trong hạn, vốn) tính đến ngày 30/01/2018 là 89.378.495

(Tám mươi chín triệu ba trăm bảy mươi tám ngàn bốn trăm chín mươi lăm) đồng và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất nợ quá hạn do các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng trả góp số 172729749 ngày 22/01/2014, kể từ ngày 31/01/2018 cho đến ngày bà C trả dứt nợ, bà C phải trả nợ theo thứ tự sau: Lãi phạt, lãi quá hạn, lãi trong hạn, vốn.

Đồng thời, J yêu cầu Tòa buộc ông N.H.T liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo Giấy cam kết về việc trả nợ ký ngày 22/01/2014.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn Ngân hàng TMCP A trình bày: J xin rút 1 phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc bà T.T.H.C phải trả tiền lãi phạt với số tiền 1.000.000 đồng. Nay, J chỉ yêu cầu Tòa buộc bà T.T.H.C phải trả nợ cho J theo Hợp đồng tín dụng trả góp số 172729749 ngày 22/01/2014 tổng cộng số tiền là 94.383.913 đồng, bao gồm nợ gốc 67.666.682 đồng, tiền lãi trong hạn là 4.500.504 đồng, tiền lãi quá hạn là 22.217.227 đồng, trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật. Kể từ ngày 31/8/2018, bà C còn phải tiếp tục trả lãi phát sinh trên số nợ gốc chưa T toán cho đến khi T toán hết nợ cho J theo mức lãi suất quá hạn do các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng trả góp số 172729749 ngày 22/01/2014. Đồng thời yêu cầu Tòa án buộc ông N.H.T liên đới cùng với bà C thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho J theo Giấy cam kết về việc trả nợ ký ngày 22/01/2014.

- Bị đơn bà T.T.H.C: Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông N.H.T: Vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3 phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết, thu thập chứng cứ và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Về nội dung giải quyết vụ án, nhận thấy bị đơn bà T.T.H.C không thực hiện đúng thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng trả góp số 172729749 ngày 22/01/2014, Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 172729749/SĐBS-01 ngày 11/12/2015 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông N.H.T không thực hiện đúng cam kết cùng trả nợ với bà C theo Giấy cam kết về việc trả nợ ngày 22/01/2014. Do đó, nguyên đơn Ngân hàng TMCP A khởi kiện bị đơn bà T.T.H.C và yêu cầu Tòa buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông N.H.T phải liên đới cùng trả nợ với Bị đơn, là có cơ sở. Đồng thời, tại phiên tòa hôm nay, Nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bà T.T.H.C phải trả khoản tiền lãi phạt do chậm trả với số tiền là 1.000.000 đồng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu buộc bà T.T.H.C phải trả khoản tiền lãi phạt do chậm trả với số tiền là 1.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn Ngân hàng TMCP A khởi kiện bị đơn bà T.T.H.C phải trả số tiền nợ vay, nợ lãi phát sinh từ Hợp đồng tín dụng trả góp số 172729749 ngày 22/01/2014 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 172729749/SĐBS-01 ngày 11/12/2015, nên đây là vụ án “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” được quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự 2005.

[1.2]. Về thẩm quyền:

Theo kết quả xác minh của Công an Phường 8, Quận 3 trả lời Phiếu yêu cầu xác minh ngày 21/11/2016 của Tòa án nhân dân Quận 3 thể hiện: “T.T.H.C, sinh năm 1965 cùng chồng N.H.T, sinh năm 1962. Hộ khẩu thường trú (phòng A.301) chung cư M, đường L, Phường K, Quận 3. Năm 2011 bán nhà chuyển về tạm trú tại H đường D, Phường F, quận G”.

Theo kết quả xác minh của Công an Phường F, quận G trả lời Phiếu yêu cầu xác minh ngày 08/12/2016 của Tòa án nhân dân Quận 3 thể hiện: “Tại địa bàn Phường D, quận G không có tuyến đường D vì vậy số H đường không có”.

Theo kết quả xác minh của Công an Phường F, quận G trả lời Phiếu yêu cầu xác minh ngày 29/12/2016 của Tòa án nhân dân Quận 3 thể hiện: “Tại địa chỉ H đường D, Phường F, quận G không có nhân khẩu tên T.T.H.C và nhân khẩu tên N.H.T”.

Căn cứ các kết quả xác minh nêu trên cho thấy: Sau khi ký kết hợp đồng, bị đơn bà T.T.H.C thay đổi nơi cư trú, nơi làm việc gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho Nguyên đơn biết về nơi cư trú, làm việc mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ, được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Do đó, nơi cư trú tại Quận 3 của Bị đơn được xem là nơi cư trú cuối cùng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 3, căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2]. Về thủ tục xét xử vắng mặt:

Bị đơn bà T.T.H.C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông N.H.T đã được tổng đạt, niêm yết hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập để trình bày ý kiến, các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án nhân dân Quận 3 tiến hành xét xử vắng mặt bà C và ông T.

[3]. Về đường lối giải quyết vụ án:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực ngày 01/01/2017 quy định về điều khoản chuyển tiếp như sau: “Giao dịch dân sự được thực hiện xong trước ngày Bộ luật này có hiệu lực này mà có tranh chấp

thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 để giải quyết”

Do Hợp đồng tín dụng trả góp số 172729749 ký kết ngày 22/01/2014; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 172729749/SĐBS-01 ký kết ngày 11/12/2015 và bà C vi phạm nghĩa vụ trả nợ kể từ ngày 22/01/2016 nên Hội đồng xét xử căn cứ vào những quy định của Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 để giải quyết.

[4]. Về yêu cầu của Nguyên đơn:

[4.1]. Về tiền gốc:

Căn cứ vào Hợp đồng tín dụng trả góp số 172729749 ngày 22/01/2014 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 172729749/SĐBS-01 ngày 11/12/2015, thể hiện: Bà T.T.H.C có vay J số tiền 100.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng. Thời hạn vay: 60 tháng (kể từ ngày 22/01/2014 đến 22/01/2019). Phương thức: Vay trung – dài hạn. Lãi suất vay trong hạn: 10.00 %/năm (tính theo số tiền vay ban đầu). Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn. Hàng tháng bà C phải T toán số tiền là 2.500.000 đồng/tháng, trong đó vốn gốc là 1.666.666 đồng, lãi là 833.334 đồng. Toàn bộ số tiền vay (nợ gốc) được giải ngân một lần ngay khi ký hợp đồng tín dụng, bằng cách chuyển toàn bộ số tiền vay vào tài khoản tiền gửi tại J chi tiết sau: Tên tài khoản T.T.H.C, số tài khoản tiền gửi 172713959.

Căn cứ vào Sao kê giao dịch tài khoản vay, lịch sử T toán nợ vay do J cung cấp thể hiện: Bà C có T toán cho J được 19 kỳ, với số tiền là 52.333.334 đồng, trong đó nợ gốc là 32.333.318 đồng, lãi là 20.000.016 đồng. Đến ngày 22/01/2016, bà C vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ngày 03/6/2016, J ra Thông báo thu hồi nợ trước hạn. Ngày 03/7/2016, J chuyển toàn bộ số nợ vay còn thiếu sang nợ quá hạn. Tính đến ngày 31/8/2018, bà C còn nợ J số tiền 94.383.913 đồng, bao gồm nợ gốc 67.666.682 đồng, tiền lãi trong hạn là 4.500.504 đồng, tiền lãi quá hạn là 22.217.227 đồng.

Theo Các điều kiện về việc cấp tín dụng và áp dụng biện pháp bảo đảm tại Ngân hàng TMCP Á C quy định tại khoản 2.2 Điều 2 về T toán nợ vay như sau: *“Kỳ hạn trả nợ hàng tháng hoặc hàng quý ... Nếu theo tháng, Bên vay phải T toán tiền góp (bao gồm gốc và lãi, sau đây gọi là nợ vay) hàng tháng cho J. Ngày trả nợ tương ứng ngày nhận tiền vay...”*; Và tại Điều 3 quy định về thu hồi nợ trước hạn như sau: *“J có quyền chấm dứt việc cho vay, thu hồi nợ trước hạn tất cả các khoản vay của bên vay trong các trường hợp sau: ... Bên vay vi phạm hợp đồng tín dụng ... hoặc bất cứ thỏa thuận, cam kết nào với J.”*

J đã ra thông báo thu hồi nợ trước hạn và Thông báo chuyển nợ quá hạn ngày 06/6/2016 cho bà T.T.H.C biết và được bà C ký xác nhận. Tuy nhiên, bà C vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay cho J theo đúng thỏa thuận. Do đó, J yêu cầu bà C phải trả số tiền nợ gốc 67.666.682 đồng, là có cơ sở để chấp nhận.

[4.2]. Về tiền lãi:

[4.2.1]. Xét, mức lãi suất trong hạn 10%/năm (tính theo số tiền vay ban đầu) và lãi suất quá hạn 150% lãi suất trong hạn mà các bên thỏa thuận tại Hợp

đồng tín dụng trả góp số 172729749 ngày 22/01/2014 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 172729749/SĐBS-01 ngày 11/12/2015 là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật, căn cứ khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010.

Tại Khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 quy định như sau: *“Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.”*

[4.2.2]. Về lãi phạt: Tại phiên tòa hôm nay, J có yêu cầu xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc bà C phải trả tiền lãi phạt với số tiền 1.000.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

[4.3]. Về yêu cầu buộc ông N.H.T liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ cùng với bà T.T.H.C:

Căn cứ Bản sao Chứng nhận kết hôn số 24, Quyền số 01/89 của Ủy ban nhân dân Phường 7 Quận 3 cấp cho bà T.T.H.C, sinh năm 1965 và ông N.H.T, sinh năm 1962 thể hiện bà C và ông T kết hôn ngày 06/3/1989.

Ngày 22/01/2014, bà C ký kết Hợp đồng tín dụng trả góp số 172729749 ngày 22/01/2014 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 172729749/SĐBS-01 ngày 11/12/2015 với mục đích tiêu dùng, sinh hoạt gia đình.

Xét, Giấy cam kết về việc trả nợ ngày 22/01/2014, ông N.H.T có ký cam kết với nội dung như sau: *“... Bên cam kết đồng ý cùng trả nợ với bên được cấp tín dụng theo đúng kỳ hạn và các nội dung khác của hợp đồng tín dụng, phụ lục hợp đồng, khế ước nhận nợ và các cam kết khác của bên được cấp tín dụng với J; Bên cam kết đồng ý trả thay cho bên được cấp tín dụng các khoản nợ của bên được cấp tín dụng với J khi bên được cấp tín dụng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ. J có quyền yêu cầu một trong hai bên – Bên cam kết và Bên được cấp tín dụng hoặc cả hai bên cùng thực hiện nghĩa vụ trả nợ”*.

Do đó, J yêu cầu Tòa buộc ông N.H.T liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ cùng với bà T.T.H.C là phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 298 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của J là có cơ sở để chấp nhận, nghĩ nên buộc bà T.T.H.C và ông N.H.T phải trả cho J một lần số tiền 94.383.913 đồng, trong đó nợ gốc 67.666.682 đồng, tiền lãi trong hạn là 4.500.504 đồng, tiền lãi quá hạn (tạm tính từ ngày 04/7/2016 đến 31/8/2018) là 22.217.227 đồng, ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật. Kể từ sau ngày 31/8/2018, bà C và ông T còn phải tiếp tục trả lãi phát sinh trên số nợ gốc chưa T toán cho đến khi T toán hết nợ cho J theo mức lãi suất quá hạn do các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng trả góp số 172729749 ngày 22/01/2014 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 172729749/SĐBS-01 ngày 11/12/2015.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do toàn bộ yêu cầu của Nguyên đơn được chấp nhận nên Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 266, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 298, Điều 471, Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Áp dụng khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (ban hành kèm theo);

- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1/. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn Ngân hàng TMCP A:

Buộc bà T.T.H.C và ông N.H.T phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP A số tiền 94.383.913 (Chín mươi bốn triệu ba trăm tám mươi ba ngàn chín trăm mười ba) đồng làm một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật, trong đó số tiền gốc là 67.666.682 đồng, số tiền lãi trong hạn là 4.500.504 đồng, số tiền lãi quá hạn (tạm tính từ ngày 04/7/2016 đến 31/8/2018) là 22.217.227 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà T.T.H.C và ông N.H.T còn phải tiếp tục trả lãi phát sinh trên số nợ gốc chưa T toán cho đến khi T toán hết nợ cho J theo mức lãi suất quá hạn do các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng trả góp số 172729749 ngày 22/01/2014 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 172729749/SĐBS-01 ngày 11/12/2015.

Việc thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2/. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn Ngân hàng TMCP A về việc yêu cầu bà T.T.H.C phải trả khoản tiền lãi phạt do chậm trả với số tiền là 1.000.000 đồng.

3/. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà T.T.H.C phải chịu 4.719.196 (Bốn triệu bảy trăm mười chín ngàn một trăm chín mươi sáu) đồng.

Trả lại cho Ngân hàng TMCP A số tiền 1.836.921 (Một triệu tám trăm ba mươi sáu ngàn chín trăm hai mươi một) đồng là tiền tạm ứng án phí đã nộp

theo Biên lai thu tiền số 0002941 ngày 21/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

4/. Về quyền kháng cáo:

Ngân hàng TMCP A được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bà T.T.H.C và ông N.H.T được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND TP. HCM;
- VKSND Quận 3;
- THADS Quận 3;
- Dương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Ánh Phượng